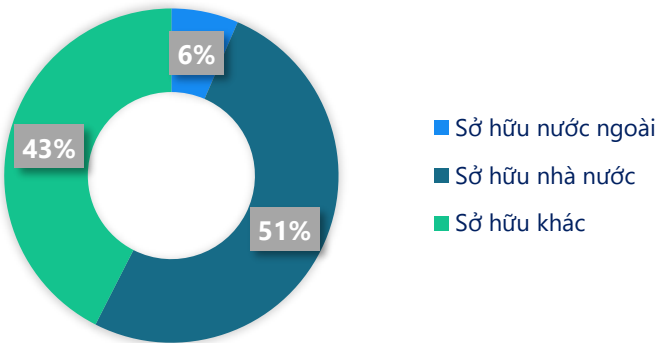


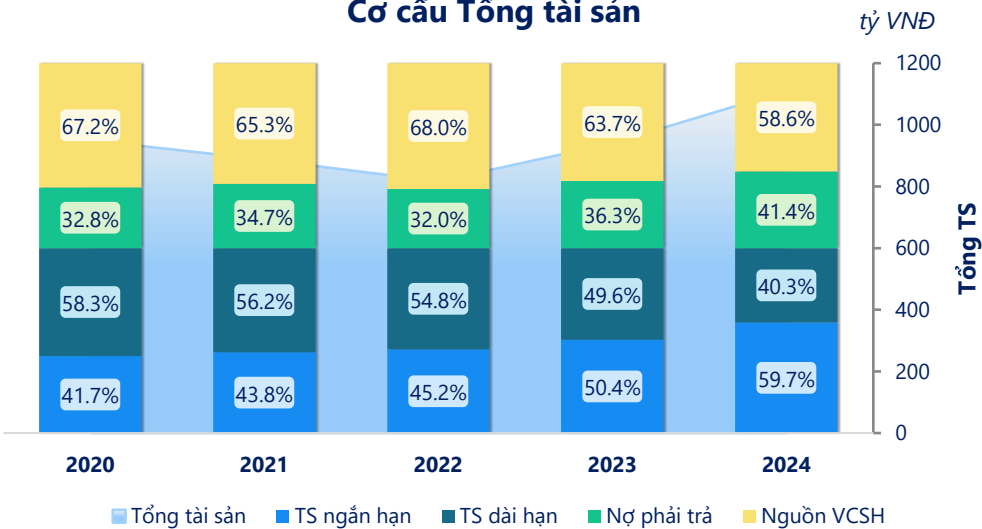
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		35,150		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,596		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,836		
SL cổ phiếu LH		30,158,436		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,215		
% sở hữu nước ngoài		6.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		647		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,060		
P/E		7.0		
EPS		5,043		
	YTD	1T	3T	6T
TCL		1.0%	0.4%	-1.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



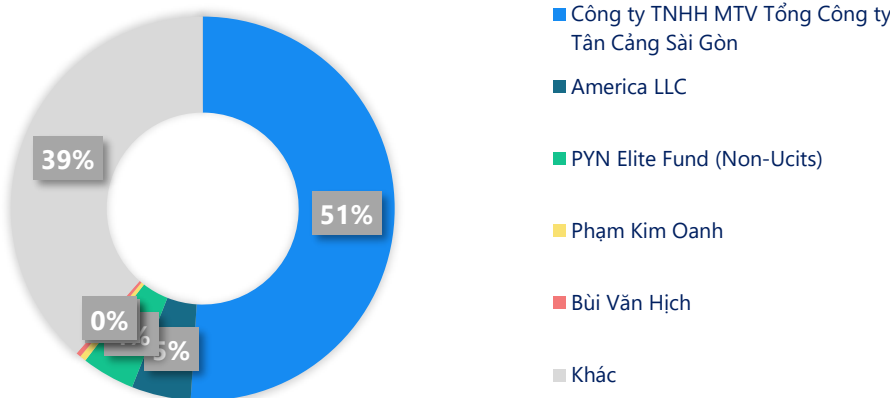
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TCL** năm 2024 tăng trưởng **18.1%** so với năm trước, đạt **1,111** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

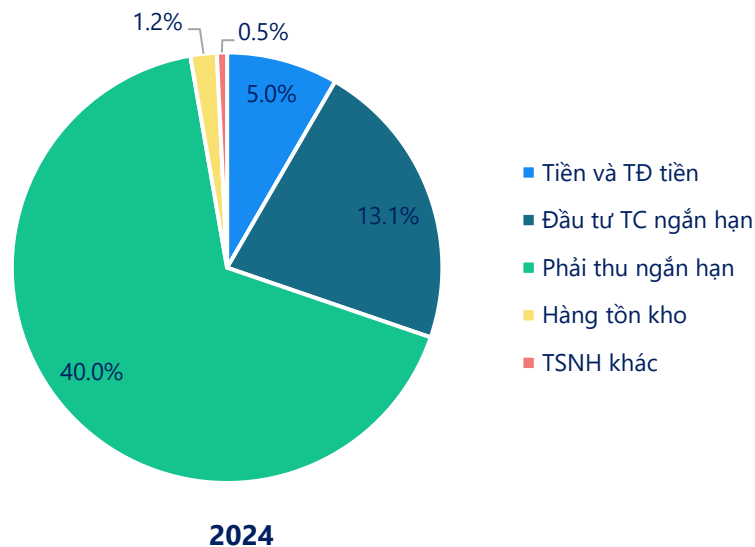
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 42.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.50%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 4.99% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.48%.

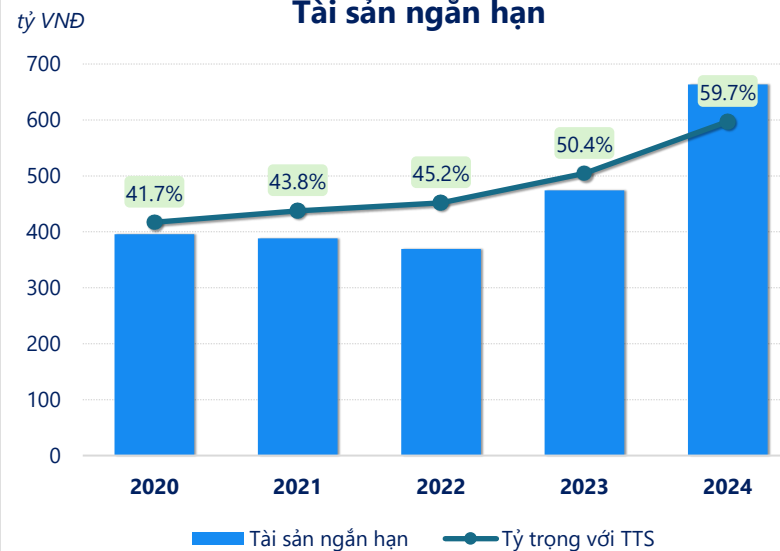
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



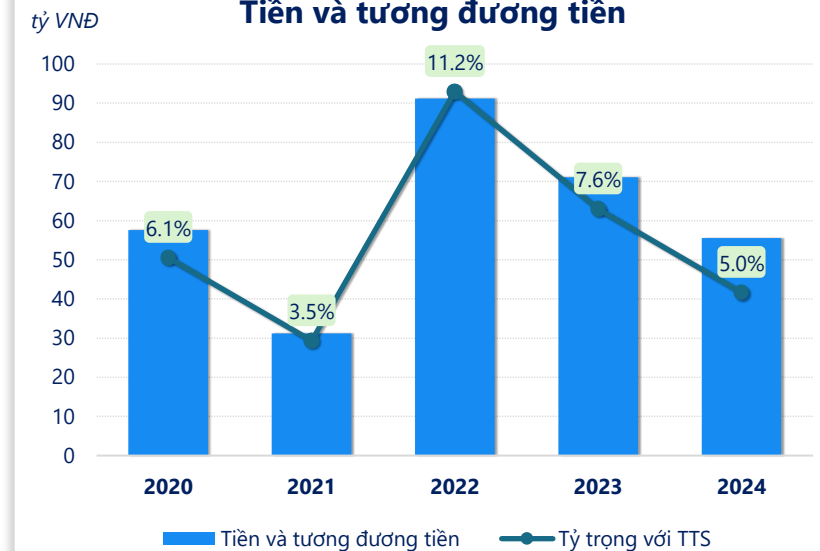
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TCL đạt **663.2** tỷ đồng, tăng trưởng **39.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

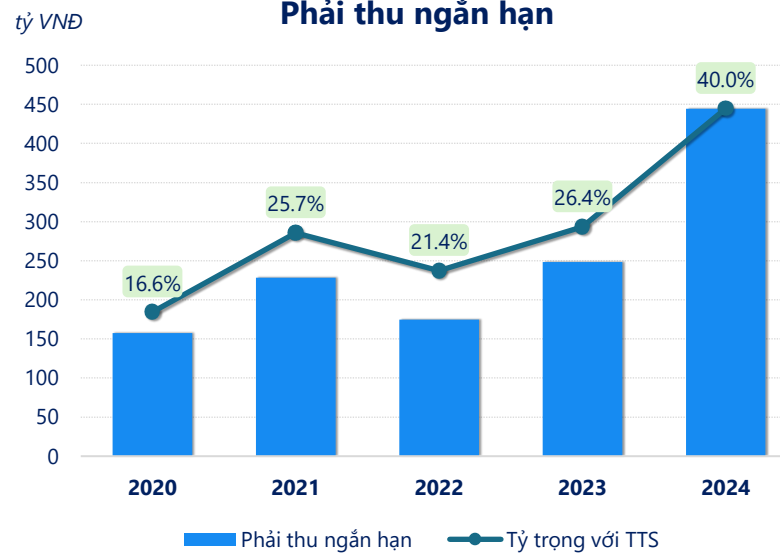
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

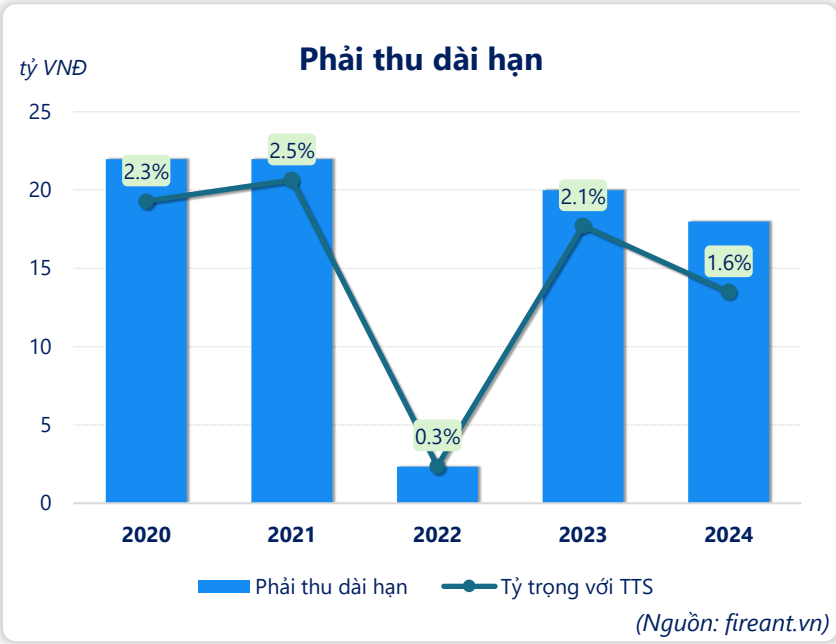
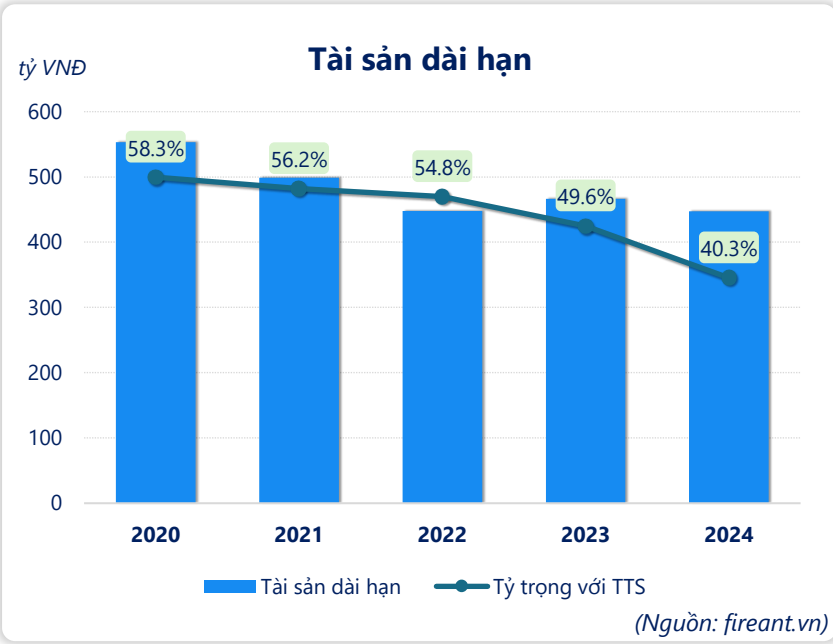
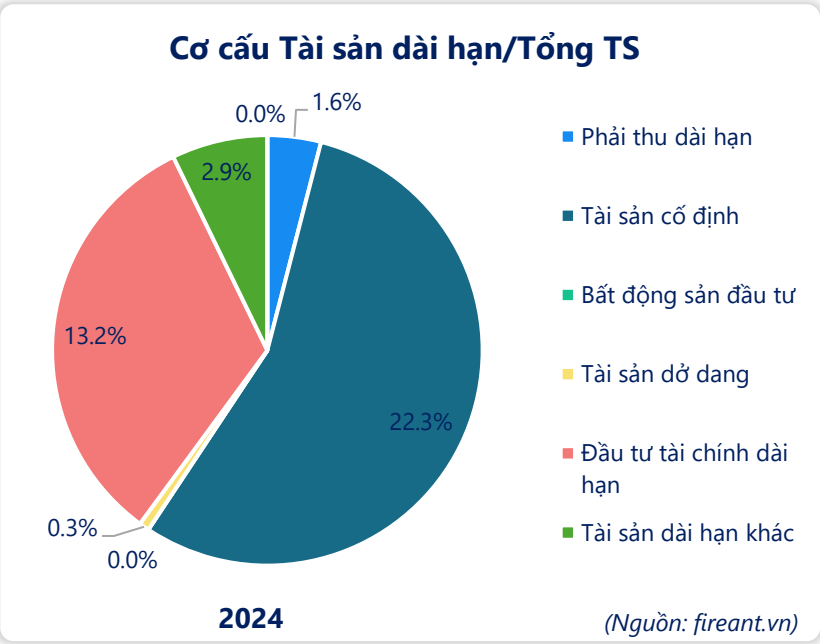


Phải thu ngắn hạn



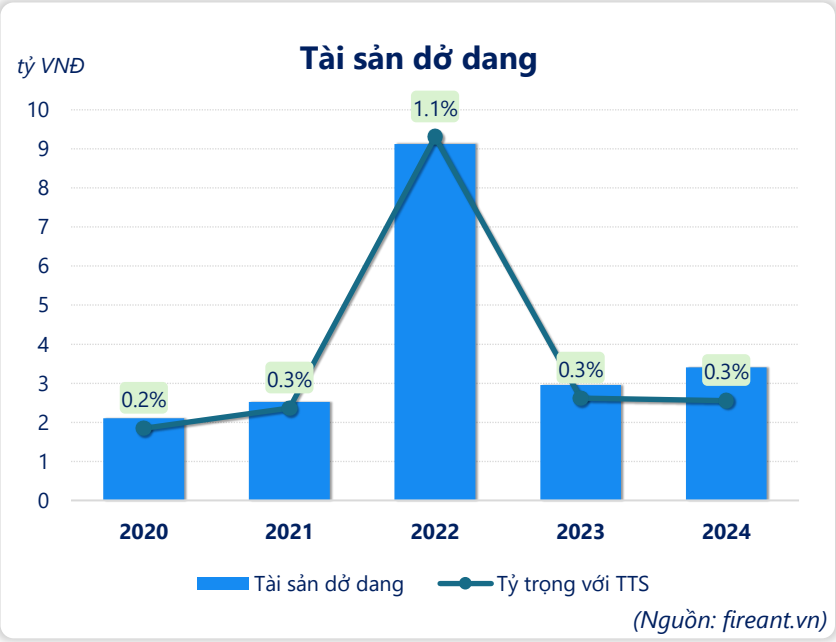
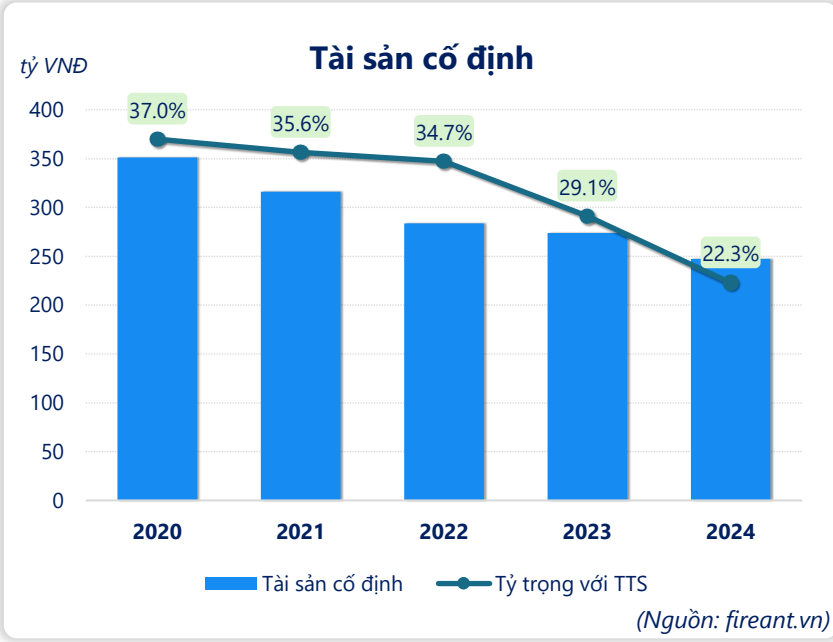
Hàng tồn kho

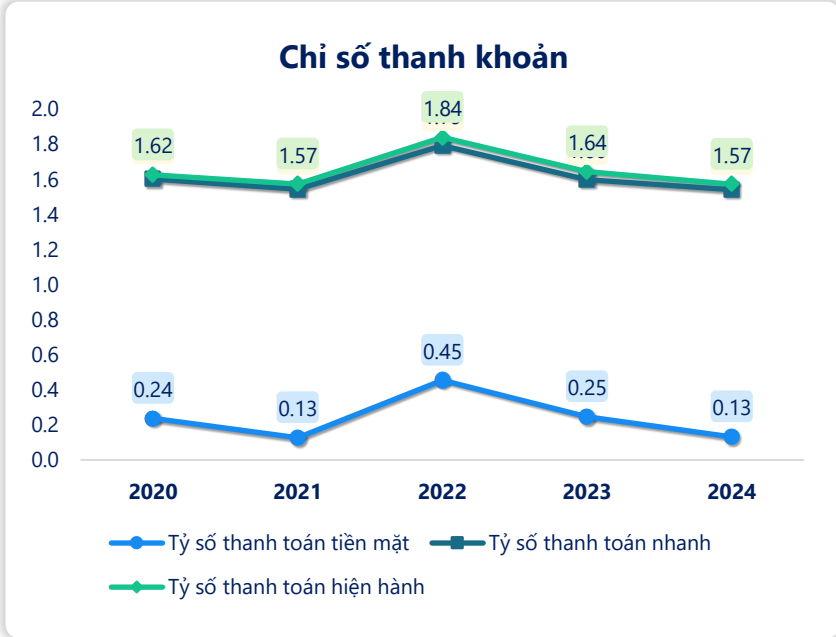
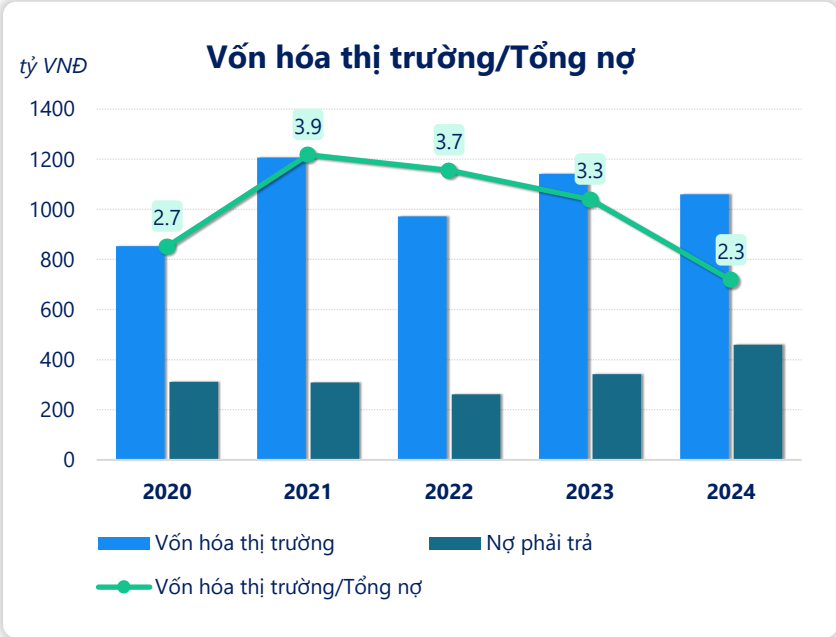
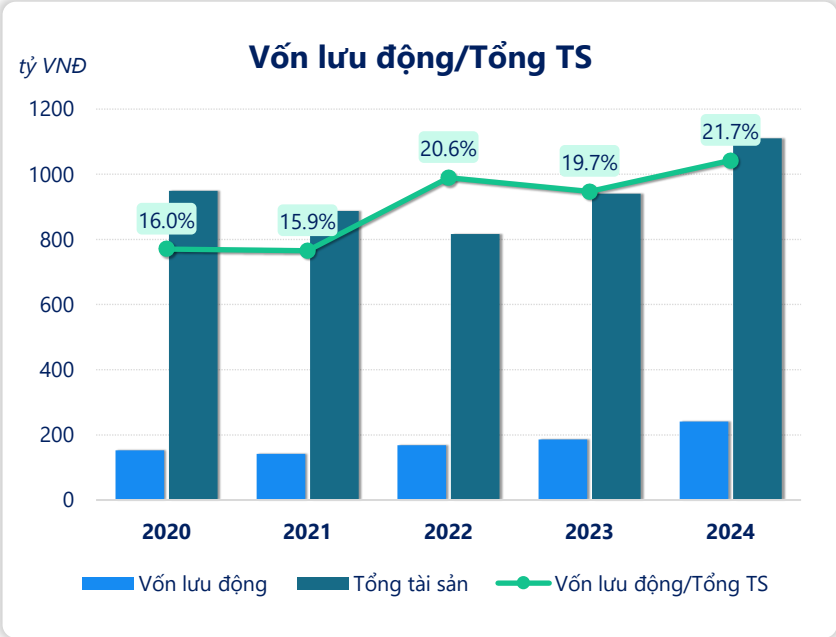
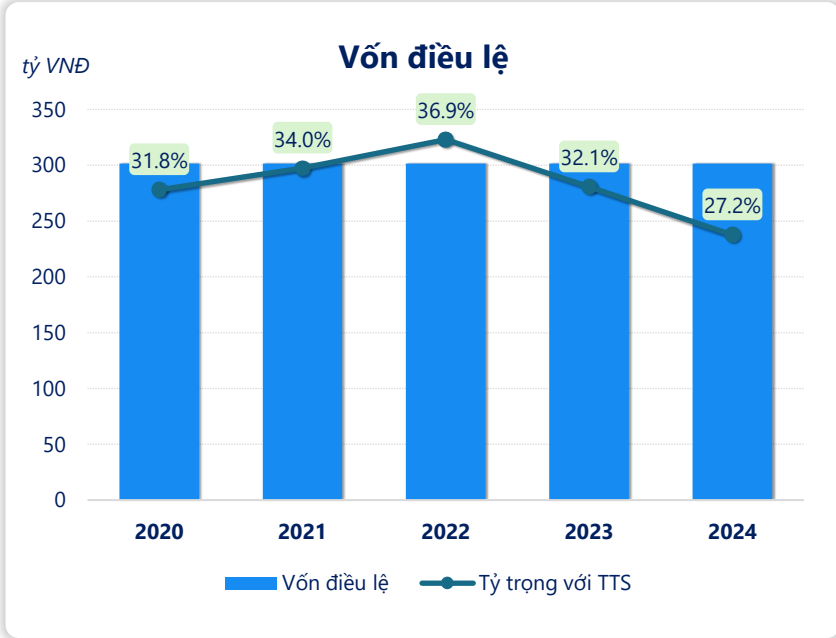
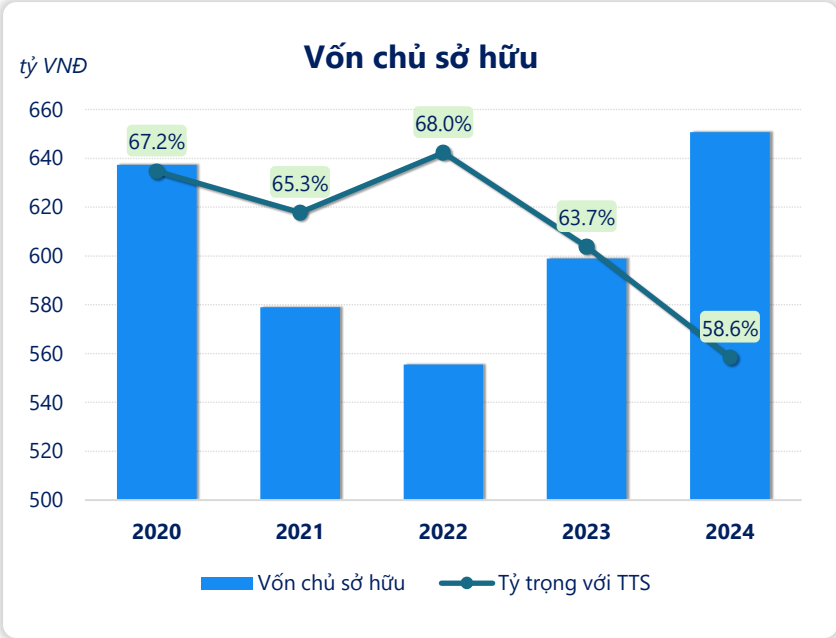




Tài sản dài hạn đạt **447.4** tỷ đồng giảm **4.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,108	940	17.8%
Tài sản ngắn hạn	659	474	39.0%
Tiền và tương đương tiền	46.5	71.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154	139	11.0%
Phải thu ngắn hạn	440	248	77.4%
Hàng tồn kho	13.1	12.9	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	3.18	59.2%
Tài sản dài hạn	449	466	-3.7%
Phải thu dài hạn	24.1	20.0	20.6%
Tài sản cố định	247	274	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.41	2.96	15.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	139	2.3%
Tài sản dài hạn khác	32.2	30.7	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	342	35.1%
Nợ ngắn hạn	416	289	44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	7.25	345%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	166	63.8%
Nợ dài hạn	45.8	53.0	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	9.06	-80.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,090	1,186	1,355	1,529	1,631
Giá vốn hàng bán	913	982	1,124	1,290	1,383
Lợi nhuận gộp	177	204	231	239	248
Doanh thu HĐTC	16.6	10.0	8.29	17.5	11.5
Chi phí TC	2.17	1.53	1.24	1.03	0.50
Chi phí lãi vay	2.17	1.53	1.24	1.03	0.50
LN trong công ty LKLD	2.49	15.5	16.2	11.7	21.9
Chi phí bán hàng	10.9	25.2	33.1	35.2	30.6
Chi phí QLDN	61.1	61.8	67.8	70.2	73.6
LN thuần từ HĐKD	122	141	153	162	177
Lợi nhuận khác	0.31	-0.20	-0.04	2.03	-0.16
LN trước thuế	122	140	153	164	177
Lợi nhuận sau thuế	100	113	125	134	146
LNST của CĐ cty mẹ	99.4	113	125	134	146

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	-19.3	153	98.6	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.4	74.7	39.0	-45.4	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-81.8	-132	-73.3	-52.7
Tiền đầu kỳ	146	57.6	31.2	91.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	-88.2	-26.4	59.9	-20.1	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	57.6	31.2	91.1	71.1	55.5